

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 350/BC-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ II	LŨY KẾ 06 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	56.045	18.349	18.349	32,7	432,7
I	Thu nội địa	56.045	18.349	18.349	32,7	432,7
II	Thu từ dầu thô		0			
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	0	0	0		0,0
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp		0	0		0,0
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	205.072	93.445	89.161	43,5	173,06708
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.231	16.616	16.616	55,0	159,1
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	9.435	9.213	9.213	97,7	1.326,9
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	20.796	7.403	7.403	35,6	75,9
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	174.841	76.829	52.811	30,2	141,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	105.371	26.340	52.680	50,0	452,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	69.470	50.489	131	0,2	0,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			19.733		335,1
VI	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp					
C	TỔNG CHI NSDP	205.072	63.887	114.367	55,8	325,9
I	Chi cân đối NSDP	135.602	37.598	48.644	35,9	327,9
1	Chi đầu tư phát triển	8.350	4.093	4.571	54,7	78,6
2	Chi thường xuyên	124.540	33.377	43.945	35,3	487,4
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi	0				
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0			0,0	0,0
7	Dự phòng NSNN	2.712	128	128	4,7	0,0
8	Các nhiệm vụ chi khác	0	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	69.470	26.289	65.723	94,6	324,5
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 350/BC-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ II	LŨY KẾ 06 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	56.045	7.480	18.349	32,7	432,7
I	Thu nội địa	56.045	7.480	18.349	32,7	432,7
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		53	63		547,5
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.900	2.513	5.381	41,7	1.034,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.500	693	1.312	52,5	146,0
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	9.000	1.468	3.235	35,9	823,2
	Trong đó lệ phí trước bạ	6.900	1.288	2.874	41,6	1.811,9
7	Các khoản thu về nhà, đất	31.115	2.543	8.100	26,0	463,7
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35	25	31	87,9	503,5
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	80	26	48	59,6	46,7
-	Thu tiền sử dụng đất	31.000	2.492	8.022	25,9	489,5
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	300			0,0	0,0
14	Thu khác ngân sách	230	210	258	112,2	158,5
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0		
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thu khác					
IV	Thu viện trợ; thu huy động, đóng góp					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ II	LŨY KẾ 06 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	30.231	6.775	16.616	55,0	159,1
1	Từ các khoản thu phân chia	20.796	2.676	7.403	35,6	75,9
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	9.435	4.099	9.213	97,7	1.326,9

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 350/BC-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ II	LŨY KẾ 06 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	205.072	63.887	114.367	55,8	325,9
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	135.602	37.598	48.644	35,9	327,9
I	Chi đầu tư phát triển	8.350	4.093	4.571	54,7	78,6
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	8.350	4.093	4.571	54,7	78,6
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	124.540	33.377	43.945	35,3	487,4
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.703	19.592	36.017	44,1	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách	2.712	128	128	4,7	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	69.470	26.289	65.723	94,6	324,5
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	69.470	26.289	65.723	94,6	324,5
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					